

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/Ngày ⁴³⁶⁸2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUCESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 27/09/2022
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.300	4,4%
2	BVH	100	0,4%
3	CTG	800	1,1%
4	DGC	200	1,0%
5	DIG	300	0,6%
6	FPT	1.000	4,9%
7	GEX	500	0,6%
8	GMD	300	0,9%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,2%
11	HPG	3.700	5,0%
12	HSG	500	0,5%
13	IDC	200	0,6%
14	KBC	500	0,8%
15	KDC	100	0,4%
16	KDH	500	0,9%
17	LPB	1.400	1,1%
18	MBB	2.900	3,5%
19	MSB	1.500	1,5%
20	MSN	700	4,5%
21	MWG	1.100	4,5%
22	NLG	200	0,4%
23	NVL	900	4,5%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0,8%
25	PDR	300	0,9%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	200	1,3%
28	POW	600	0,5%
29	PVD	300	0,4%
30	PVS	200	0,3%
31	SBT	300	0,3%
32	SHB	2.500	1,9%
33	SSB	1.800	3,3%
34	SSI	1.200	1,4%
35	STB	2.100	2,6%
36	TCB	2.600	5,2%
37	TCH	400	0,3%
38	THD	300	0,8%
39	TPB	900	1,3%
40	VCB	600	2,7%
41	VCI	300	0,6%
42	VHC	100	0,5%
43	VHM	1.500	5,0%
44	VIB	1.300	1,8%
45	VIC	1.100	4,1%
46	VJC	300	2,0%
47	VND	1.000	1,0%
48	VNM	900	4,0%
49	VPB	3.600	5,9%
50	VRE	1.000	1,6%
II	Tiền/Cash(VND)	86.444.568	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.587.675.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.674.119.568
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	86.444.568

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19.500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	30.700	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	57.900	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	VCB	75.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	22.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	81.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	HDB	23.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	LPB	13.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MBB	20.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	MSB	17.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	MWG	68.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	PNJ	111.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	TCB	33.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
14	TPB	24.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit


STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
15	VIB	22.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
16	VPB	27.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 27/09/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 26/09/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	15.700.000,00	15.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	18.410,00	19.750,00	-1.340,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	262.836.772.184,00	270.115.223.923,00	-7.278.451.739,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.674.119.568,00	1.720.479.133,00	-46.359.565,00
của 1 CCQ/ per Share	16.741,19	17.204,79	-463,60
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.893,06	1.900,60	-7,54

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/09/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/09/2022

Đại diện tổ chức 
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC